

Số: 567/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2014

1673 2/13
QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của thành phố Uông Bí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp Thường trực và Ban cán sự Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 10/01/2014 đồng ý phê duyệt quy hoạch sử dụng đất các địa phương trên nguyên tắc giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định quy hoạch sử dụng đất của thời kỳ duyệt phù hợp với quy hoạch kinh tế xã hội của địa phương.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-TNMT ngày 12 tháng 3 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Uông Bí với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	25.630,77	100,00			25.630,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	17.726,75	69,16	16.500,95		16.500,95	64,38
1.1	Đất trồng lúa	1.793,69	7,00	1.345,00		1.345,00	5,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.244,45</i>	<i>4,86</i>	<i>1.114,22</i>		<i>1.114,22</i>	<i>4,35</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.517,23	5,92	1.132,00		1.132,00	4,42
1.3	Đất rừng phòng hộ	144,55	0,56	1.865,00		1.865,00	7,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.422,03	9,45	2.948,00		2.948,00	11,50
1.5	Đất rừng sản xuất	10.127,53	39,51	8.099,00		8.099,00	31,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.480,53	5,78	990,00		990,00	3,86
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	241,19	0,94			121,95	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	5.661,81	22,09	8.509,89		8.509,89	33,20
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15,26	0,06	15,26	24,04	39,30	0,15
2.2	Đất quốc phòng	165,02	0,64	365,00		365,00	1,42
2.3	Đất an ninh	23,53	0,09	33,20		33,20	0,13
2.4	Đất khu công nghiệp	28,47	0,11	700,00		700,00	2,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	407,85	1,59			531,03	2,07
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	49,44	0,19			164,86	0,64
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	655,39	2,56	879,00		879,00	3,43
2.8	Đất có di tích, danh thắng	103,31	0,40	284,40		284,40	1,11
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,57	0,02	15,57		15,57	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21,19	0,08	19,40	1,94	21,34	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	57,18	0,22	56,88	31,01	87,89	0,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	269,48	1,05			385,36	1,50
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.313,29	5,12	1.705,00	49,77	1.754,77	6,85
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>21,60</i>	<i>0,08</i>	<i>21,47</i>	<i>15,03</i>	<i>36,50</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>10,69</i>	<i>0,04</i>	<i>29,69</i>		<i>29,69</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>79,86</i>	<i>0,31</i>	<i>121,76</i>	<i>34,74</i>	<i>156,50</i>	<i>0,61</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>9,68</i>	<i>0,04</i>	<i>30,09</i>		<i>30,09</i>	<i>0,12</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	575,93	2,25	939,70		939,70	3,67
2.15	Đất ở tại nông thôn	170,59	0,67			323,11	1,26

2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	1.800,31	7,02			1.985,36	7,75
3	Đất chưa sử dụng						
	Đất chưa sử dụng còn lại	2.242,21	8,75	619,93		619,93	2,42
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1.622,28		1.622,28	6,33
4	Đất đô thị	13.053,20	50,93	17.623,50		17.623,50	68,76
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			3.597,00		3.597,00	14,03
6	Đất khu du lịch	455,00	1,78	2.010,00		2.010,00	7,84
7	Đất khu dân cư nông thôn	377,91	1,47			180,11	0,70

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả kỳ quy hoạch	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	2.727,76	1.564,69	1.163,07
1.1	Đất trồng lúa	448,69	185,67	263,02
1.2	Đất trồng cây lâu năm	411,83	304,90	106,93
1.3	Đất rừng phòng hộ			
1.4	Đất rừng đặc dụng	1,50	1,50	
1.5	Đất rừng sản xuất	1.162,97	679,27	483,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	490,53	247,26	243,27
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	212,24	146,09	66,15
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	65,50	57,50	8,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	65,50	57,50	8,00
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả kỳ quy hoạch	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	1.448,68	673,61	775,07
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8,60	2,00	6,60
1.3	Đất rừng phòng hộ			
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	1.394,58	651,11	743,47
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	45,50	20,50	25,00
2	Đất phi nông nghiệp	173,60	125,70	47,90
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng	35,00	35,00	
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp	52,24	40,21	12,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0,50	0,50	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	45,00	28,13	16,87
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	9,17	9,17	
2.8	Đất có di tích, danh thắng			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,00		1,00
2.13	Đất phát triển hạ tầng	21,24	5,44	15,80
2.14	Đất ở tại đô thị	5,15	5,15	
2.15	Đất ở tại nông thôn	4,30	2,10	2,20
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại			
3	Đất đô thị	230,95	230,95	
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	42,70	42,70	
5	Đất khu du lịch			
6	Đất khu dân cư nông thôn	2,10	2,10	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Uông Bí.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của thành phố Uông Bí với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm* 2011	Năm* 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	25.630,77	25.630,77	25.630,77	25.630,77	25.630,77	25.630,77
1	Đất nông nghiệp	17.726,75	17.620,10	17.610,05	17.549,96	16.938,85	16.835,67
1.1	Đất trồng lúa	1.793,69	1.736,54	1.734,84	1.671,43	1.640,15	1.608,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.244,45	1.208,83	1.208,80	1.189,28	1.176,90	1.171,85
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.517,23	1.509,75	1.506,73	1.459,95	1.289,77	1.224,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	144,55	144,55	144,55	1.865,00	1.865,00	1.865,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.422,03	2.422,03	2.422,03	2.780,20	2.780,20	2.779,20
1.5	Đất rừng sản xuất	10.127,53	10.102,67	10.100,17	8.197,39	7.941,90	7.962,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.480,53	1.464,13	1.461,30	1.353,47	1.236,41	1.233,27
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	241,19	240,43	240,43	222,52	185,42	163,10
2	Đất phi nông nghiệp	5.661,81	5.768,46	5.780,23	6.248,83	7.055,01	7.352,20
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15,26	15,91	15,91	16,41	18,11	18,11
2.2	Đất quốc phòng	165,02	165,02	165,02	264,82	302,44	302,44
2.3	Đất an ninh	23,53	23,53	23,53	28,93	32,04	33,20
2.4	Đất khu công nghiệp	28,47	28,47	28,47	28,47	395,31	395,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	407,85	426,79	430,14	470,52	479,01	527,03
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	49,44	49,44	49,44	67,42	108,01	128,58
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	655,39	655,39	655,39	662,39	879,28	933,28
2.8	Đất có di tích, danh thắng	103,31	103,31	103,31	103,31	103,31	103,31
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,57	5,57	5,57	15,57	15,57	15,57
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21,19	21,19	21,19	21,19	21,34	21,34
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	57,18	57,18	57,18	55,35	55,35	56,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	269,48	269,48	269,48	247,20	253,02	249,26
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.313,29	1.357,84	1.365,20	1.572,74	1.627,94	1.674,73
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	21,60	21,60	21,60	23,27	23,43	25,96
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	10,69	10,69	10,69	10,90	10,83	13,22
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	79,86	81,13	81,13	127,22	132,51	137,15
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	9,68	9,68	9,68	10,84	12,62	12,62

2.14	Đất ở tại đô thị	575,93	737,42	739,59	790,23	812,18	877,68
2.15	Đất ở tại nông thôn	170,59	51,61	51,70	59,31	55,89	58,53
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	1.800,31	1.800,31	1.799,11	1.844,97	1.896,21	1.956,95
3	Đất chưa sử dụng	2.242,21	2.242,21	2.240,49	1.831,98	1.636,91	1.442,90
4	Đất đô thị	13.053,20	17.623,50	17.623,50	17.623,50	17.623,50	17.623,50
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			3.597,00	3.597,00	3.597,00	3.597,00
6	Đất khu du lịch	455,00	455,00	455,00	927,80	1.663,30	2.010,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	377,91	132,25	137,11	139,31	141,58	142,83

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 và năm 2012 là số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2011 và ngày 31/12/2012.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	1.564,69	106,65	18,64	423,33	728,89	287,18
1.1	Đất trồng lúa	185,67	57,15	9,25	55,86	31,28	32,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	304,90	12,48	3,02	51,78	172,18	65,44
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng	1,50			0,50		1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	679,27	19,86	2,50	179,77	330,49	146,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	247,26	16,40	2,83	107,83	117,06	3,14
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	146,09	0,76	1,04	27,59	77,88	38,82
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	57,50	5,00		11,00	25,00	16,50
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	57,50	5,00		11,00	25,00	16,50
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và						

	đất nông nghiệp khác						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	673,61		1,22	370,61	117,78	184,00
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2,00				2,00	
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	651,11			367,11	100,00	184,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	20,50		1,22	3,50	15,78	
2	Đất phi nông nghiệp	125,70		0,50	37,90	77,29	10,01
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN						
2.2	Đất quốc phòng	35,00			35,00		
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp	40,21				40,21	
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0,50		0,50			
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	28,13				22,56	5,57
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	9,17				9,17	
2.8	Đất có di tích, danh thắng						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	5,44			0,30	1,40	3,74
2.14	Đất ở tại đô thị	5,15			1,80	3,35	
2.15	Đất ở tại nông thôn	2,10			0,80	0,60	0,70
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại						

3	Đất đô thị	230,95	230,95			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	42,70		42,70		
5	Đất khu du lịch					
6	Đất khu dân cư nông thôn	2,10	0,20		0,60	0,60 0,70

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ theo quy định.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Uông Bí; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: *tb*

Nơi nhận:

- CT, Các Phó CTUBND tỉnh;
 - Như Điều 4 (thực hiện);
 - V0, V2, QH1, QLĐĐ1-2;
 - Lưu: VT, QLĐĐ1;
- 15 bản – QĐ41.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông
Đỗ Thông